

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 184/2024/DS-PT
Ngày 04-4-2024
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng;
Ông Nguyễn Trung Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 3 và ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ B, khu phố C phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1970, có mặt;

2. Bà Huỳnh Thanh N, sinh năm 1973, có mặt;

Cùng địa chỉ: tổ A, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: nguyên đơn bà Phạm Thị H; bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Huỳnh Thanh N.

- Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình

Dương theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKN-VKS-DS ngày 05/12/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Ngày 17/7/2017, bà Phạm Thị H có cho ông Nguyễn Thành T và Huỳnh Thanh N vay số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng vay lập ngày 17/7/2017 tại Văn phòng C số công chứng 08146, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD; thời hạn vay là 02 năm từ ngày 17/7/2017. Theo hợp đồng vay này thì bà H, ông T và bà N có thỏa thuận quy đổi số tiền 150.000.000 đồng thành 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn được thể hiện tại giấy mượn vàng được ký kết giữa bà H với ông T, bà N, thời hạn trả 43 chỉ vàng là 24 tháng theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng vay, để bảo đảm cho việc vay tiền thì ông T, bà N có thể chấp cho bà H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00678 QSDĐ/503/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/10/2003 cho hộ ông Nguyễn Thành T.

Đến hạn thanh toán, ông T và bà N không thực hiện việc trả 43 chỉ vàng theo giấy mượn vàng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N trả 43 chỉ vàng 9999.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thị N1 thống nhất trình bày:

Ông T và bà N1 có quan hệ quen biết với bà H; bà N1 có quan hệ vay tiền của bà H từ khoảng năm 2014 đến năm 2020; trong thời gian này, bà N1 vay tiền bà H nhiều lần, trong đó có lần có giấy vay tiền, có lần thỏa thuận bằng lời nói. Ngày 17/7/2017, ông T và bà N1 có ký hợp đồng vay tiền với số tiền vay là 150.000.000 đồng nhưng thực tế ông T, bà N1 chỉ nhận số tiền 100.000.000 đồng, số tiền 50.000.000 đồng còn lại thì bà H đã trừ vào tiền lãi và tiền nợ gốc mà ông T và N1 còn thiếu, tiền lãi thỏa thuận là 5%/tháng, thời hạn vay là 02 năm, sau 02 năm ông T và bà N1 không trả được nợ gốc nên tiền lãi bà H giảm còn 2%/tháng. Năm 2020, do ông T, bà N1 không có khả năng trả nợ nên bà H chốt lại ông T, bà N1 còn nợ tổng cộng số tiền 300.000.000 đồng, bà H nói sẽ cho ông T, bà N1 vay thêm số tiền 400.000.000 đồng và yêu cầu ông T, bà N1 ghi giấy vay tiền với bà Nguyễn Thị Ngọc P số tiền 700.000.000 đồng, sau khi ký giấy vay, bà H đưa ông T, bà N1 số tiền 400.000.000 đồng, vậy số tiền vay 150.000.000 đồng đã được cân trừ vào số tiền 700.000.000 đồng mà ông T, bà N1 đã vay của bà P.

Do số tiền 150.000.000 đồng đã cân trừ xong với bà H nên ông T và bà N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:

Bà P có cho bà N1 và ông T vay số tiền 700.000.000 đồng, số tiền bà P cho bà N1, ông T vay không có liên quan gì đến số tiền 150.000.000 đồng quy đổi thành 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn mà bà H cho ông T, bà N1 vay, không có việc bà H cân trừ số tiền 150.000.000 đồng vào số tiền 700.000.000 đồng mà bà P cho ông T, bà N1 vay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Huỳnh Thanh N về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H trả lại cho ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00678 QSDĐ/503/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/10/2003 cho hộ ông Nguyễn Thành T.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày ngày 16/11/2023, nguyên đơn bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 20/11/2023, bị đơn ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05/12/2023, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị H; bị đơn ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ quyết định kháng nghị.

Nguyên đơn bà H xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà P đang giữ, nguyên đơn không có giữ; lý do bà H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P vì số tiền bà P cho vay nhiều hơn, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn tương đương số tiền là 258.000.000 đồng (giá thị trường hiện tại mỗi chỉ vàng hiện tại hơn 6.000.000 đồng/chỉ nhưng nguyên đơn chỉ lấy giá trị 6.000.000 đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N cho rằng bị đơn không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn bà H cũng như bà P. Đối với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà H trả lại cho bị đơn thì bị đơn đã làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và đã chuyển nhượng cho người khác. Số tiền mà bà H khởi kiện bị đơn đã được giải quyết tại vụ án bà P khởi kiện bị đơn nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, chứng cứ chứng minh là đoạn ghi âm mà bị đơn cung cấp thể hiện bà H có nhận số tiền 280.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung:

Về tố tụng ở Tòa án cấp sơ thẩm:

+ Bản án sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Hồng Ngọc H1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để cho các bên đối chất giữa bà H, bà P với ông T, bà N, bà H1 nhằm làm rõ mâu thuẫn trong lời khai và tài liệu, làm rõ ai là người giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P hay bà H? Thực chất bà P hay bà H ai là người đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00678 QSDĐ/503/QĐ-UB cấp ngày 27/10/2003 đối với thửa đất số 1120, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã T, thị xã C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Nguyễn Thành T, hộ ông T gồm có ông T, bà N, bà H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguyên đơn bà H giữ bản chính; trong đơn khởi kiện ngày 29/8/2022, bà H ghi “*tôi tên Phạm Thị H tôi cam kết có bản chính*” đến khi xét xử sơ thẩm tại Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2023/DS-ST ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương thì bà H tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà N.

Ngày 05/10/2022, Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P với bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Huỳnh Thanh N, bà Nguyễn Hồng Ngọc H1. Sau đó, được giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương và Bản án dân sự phúc thẩm số 408/2023/DS-PT ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương có nội dung giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương. Theo hai bản án này, bà P có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00678 QSDĐ/503/QĐ-UB cấp ngày 27/10/2003 cho ông T.

Như vậy, cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00678 QSDĐ/503/QĐ-UB cấp ngày 27/10/2003 được bà H, bà P cùng giữ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đối chất giữa bà H, bà P với ông T, bà N, bà H1 để làm rõ tình tiết ông T, bà N, bà H1 ký giấy vay số tiền 700.000.0000 đồng của bà P theo yêu cầu của bà H để cân trừ số tiền nợ 150.000.000 đồng hay không? Trong khi số tiền 700.000.000 đồng đã được giải quyết bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P, bà H1 không có mặt tại phiên tòa nên không thể đối chất giữa bà H, bà P với ông T, bà N, bà H1 để làm rõ những mâu thuẫn về số nợ, ai đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất? Chỉ có mặt nguyên đơn với bị đơn nên không thể làm rõ được các mâu thuẫn này.

+ Bản án sơ thẩm tuyên án không thể thi hành: cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà P, bà H trả lại cho ông T tại hai bản án khác nhau: Bản án dân sự phúc thẩm số 408/2023/DS-PT ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2023/DS-ST ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 29/8/2022 của bà H, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, thể hiện ông T, bà N đã báo có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H đang giữ không còn giá trị cần phải được thu hồi, xử lý theo quy

định nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại ghi nhận sự tự nguyện của H trả lại giấy chứng nhận cho ông T, bà N là không đúng quy định.

Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thỏa thuận quy đổi số tiền 150.000.000 đồng thành 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng “sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán” nên không phát sinh hiệu lực và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng bằng số tiền vay là không có căn cứ. Bởi vì, vàng là tài sản, các bên có quyền thỏa thuận cho vay với đối tượng cho vay là vàng, quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”.

Sau khi ký giấy vay, nguyên đơn với bị đơn thỏa thuận lại quy đổi số tiền vay 150.000.000 đồng tương đương với 43 chỉ vàng nhẫn trơn 9999. Do đó, các đương sự thỏa thuận lại là phù hợp, thay thế thỏa thuận trước đó nên thỏa thuận quy đổi từ tiền tương đương 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn có giá trị thực hiện. Tuy nhiên, căn cứ khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ thì vàng không được làm phương tiện thanh toán nên cần buộc bị đơn thanh toán tiền cho nguyên đơn tương đương với giá trị 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn tại thời điểm xét xử sơ thẩm (nếu có căn cứ xác định ông T, bà N có nợ của bà H).

Bản án sơ thẩm nhận xét, đánh giá không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, bỏ sót người tham gia tố tụng, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, gây khó khăn cho công tác thi hành án, dẫn đến xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông T và bà N thừa nhận có ký tên vào Hợp đồng vay ngày 17/7/2017 tại Văn phòng C với số tiền là 150.000.000 đồng và giấy mượn vàng với nội dung là quy đổi số tiền 150.000.000 đồng thành 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà H cho rằng để đảm bảo làm tin cho việc vay, bị đơn có giao cho nguyên đơn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00678 QSDĐ/503/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/10/2003 cho hộ ông Nguyễn Thành T. Sau đó, bị đơn vay tiền của bà P, số tiền bà P cho vay nhiều hơn nên bà H đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn cho bà P.

Bị đơn ông T và bà N không đồng ý, cho rằng không có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà H cũng như bà P.

[4] Ông T, bà N cho rằng đến năm 2020, ông T và bà N đã trừ hết số tiền nợ 150.000.000 đồng vay của bà H vào số tiền 700.000.000 đồng vay của bà P và chứng cứ chứng minh là đoạn ghi âm. Đồng thời, ông T, bà N cho rằng số tiền 150.000.000 đồng theo Hợp đồng vay ngày 17/7/2017 đã được căn trừ vào số tiền 700.00.000 đồng thì đã được giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương và Bản án phúc thẩm số 408/2023/DS-PT ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

[5] Xét, theo bản án dân sự sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên giải quyết vụ án vay giữa bà P với ông T, bà N; bà H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không thể hiện có việc căn trừ số nợ và liên quan đến khoản vay 150.000.000 đồng theo Hợp đồng vay ngày 17/7/2017 và bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên buộc bà P có nghĩa vụ trả lại cho ông T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00678 QSDĐ/503/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/10/2003 cho hộ ông Nguyễn Thành T.

[6] Ông T, bà N cho rằng có căn cứ và chứng minh là đoạn ghi âm. Theo trình bày của bị đơn file ghi âm do con gái là Nguyễn Hồng N2 Huyền ghi lại trong cuộc nói chuyện vào ngày 16/6/2020, bà H không biết có cuộc ghi âm. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó”*. Đối chiếu quy định trên thì chứng cứ là file ghi âm của ông T, bà N không được thu thập theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, file ghi âm trên không được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, nội dung ghi âm không có bất kỳ nội dung nào thể hiện thỏa thuận ba bên giữa bà H, bà P với ông T, bà N đối với số tiền 700.000.000 đồng mà ông T, bà N nợ bà P bao gồm số tiền 150.000.000 đồng mà ông T, bà N đã vay bà H theo Hợp đồng vay ngày 17/7/2017.

[7] Do đó, có căn cứ xác định số tiền vay 150.000.000 đồng theo Hợp đồng vay ngày 17/7/2017 không liên quan đến số tiền vay giữa ba Pha với ông T, bà N đã được giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương; Bản án phúc thẩm số 408/2023/DS-PT ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đã được giải quyết tại bản án nêu trên là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bà H xác định không giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T mà đã giao lại cho bà P

nhưng Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà H trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là không phù hợp. Như vậy, giao dịch vay mượn là chỉ giữa bà H với ông T, bà N không liên quan đến bà Nguyễn Hồng Ngọc H1; đối việc đổi chất làm rõ có hay không có việc cần trừ số tiền 150.000.000 đồng vào số tiền 700.000.000 đồng là không cần thiết vì đã được chứng minh tại bản án đang có hiệu lực giữa bà P, ông T, bà N. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành đổi chất nhưng bà H có đơn từ chối đổi chất nên kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cho rằng phải đưa bà Nguyễn Hồng N2 Huyền vào tham gia tố tụng và Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành đổi chất là không phù hợp.

[8] Như vậy, căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 17/7/202017 có căn cứ xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lại, quy đổi số tiền vay 150.00.000 đồng tương đương với 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn, thỏa thuận lại của các đương sự là phù hợp, thay thế cho Hợp đồng vay tiền ngày 17/7/2017 nên có giá trị thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thỏa thuận quy đổi số tiền 150.000.000 đồng thành 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng “sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán” nên không phát sinh hiệu lực và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng bằng số tiền vay là không đúng vì vàng là tài sản, các bên có quyền thỏa thuận cho vay với đối tượng cho vay là vàng theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về nội dung là có căn cứ.

[9] Theo cập nhật giá vàng tại B vào ngày 02/4/2024 thì giá vàng chỉ SJC có giá bán là 70.750.000 đồng/lượng (tương đương 7.075.000 đồng/chỉ). Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà H tự nguyện lấy giá vàng là 6.000.000 đồng/chỉ dù thị trường hiện tại giá cao hơn, đây là sự tự nguyện của bà H, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, 43 chỉ vàng 9999 loại nhẫn trơn tại thời điểm xét xử (theo sự tự nguyện của bà H) tương đương giá trị là 258.000.000 đồng.

[10] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương với nội dung là phù hợp nhưng đề nghị hủy bản án sơ thẩm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là không phù hợp.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N.

2. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKN-VKS-DS ngày 05/12/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H.

3.1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

3.1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Huỳnh Thanh N về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H 43 chỉ vàng 9999 nhẫn trơn tương đương giá trị là 258.000.000 đồng (hai trăm năm mươi tám triệu đồng).

3.1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N phải chịu số tiền 12.900.000 đồng (mười hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại bà Phạm Thị H số tiền 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001406 ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị H không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002058 ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T và bà Huỳnh Thanh N không phải chịu. Hoàn trả cho ông T, bà N mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002352 ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Mộng Tuyết